

Số: 046 /2025/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 24 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai
trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai cấp vùng và cả nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 364/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 10 năm 2025, Báo cáo số 849/BC-SNNMT ngày 18 tháng 11 năm 2025 và ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tại Văn bản số 02570/VP-NNXD ngày 19 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - BTP (kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng: NN-XD, KT-TH, NC;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KP318/11.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau, bao gồm:

- Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai.
- Điều tra, đánh giá thoái hóa đất.
- Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương, các tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024.

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính.

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.

Thông tư số 50/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai cấp vùng và cả nước.

Công văn số 6647/BTNMT-QHPTTND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương.

Điều 4. Giải thích thuật ngữ và quy định từ viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng III bậc 1 và tương đương	ĐCV1
2	Địa chính viên hạng III bậc 2 và tương đương	ĐCV2
3	Địa chính viên hạng III bậc 3 và tương đương	ĐCV3
4	Địa chính viên hạng III bậc 4 và tương đương	ĐCV4
5	Địa chính viên hạng III bậc 5 và tương đương	ĐCV5
6	Địa chính viên hạng III bậc 6 và tương đương	ĐCV6

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
7	Địa chính viên hạng II bậc 2 và tương đương	ĐCVVC2
8	Lái xe bậc 4	LX4
9	Dung tích hấp thu	CEC
10	Kali tổng số	K ₂ O (%)
11	Nitơ tổng số	N (%)
12	Phốt pho tổng số	P ₂ O ₅ (%)
13	Độ chua của đất	pH _{kcl}
14	Chì	Pb
15	Cadimi	Cd
16	Đồng	Cu
17	Asen	As
18	Kẽm	Zn
19	Crôm	Cr
20	Thủy ngân	Hg
21	Niken	Ni
22	Bảo vệ thực vật	BVTV
23	Đơn vị tính	ĐVT
24	Số thứ tự	STT
25	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức này áp dụng để tính đơn giá, dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Định mức này quy định mức cho hoạt động trực tiếp điều tra, đánh giá đất đai. Các chi phí lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm

thu, hội thảo và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

Định mức này áp dụng cho diện tích điều tra 794.239 ha (7.942,39km²), số đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm 64 đơn vị hành chính cấp xã (55 xã và 09 phường).

3. Định mức lao động

a) Định mức lao động trong điều tra, đánh giá đất đai là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một nội dung công việc cụ thể) và thời gian được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động kỹ thuật trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

b) Thành phần định mức lao động bao gồm:

- Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

- Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện của từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan.

- Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động nội nghiệp và ngoại nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm trong 08 giờ làm việc/ngày.

4. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị.

- Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm.

- Định mức sử dụng dụng cụ và thiết bị: là thời gian sử dụng dụng cụ và thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); thời hạn sử dụng dụng cụ và thiết bị tính là tháng.

- Tiêu hao năng lượng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

Định mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ làm việc x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

- Định mức cho các dụng cụ có giá trị thấp được tính bằng 5% định mức dụng cụ được tính tại bảng định mức dụng cụ.

5. Nguyên tắc áp dụng

a) Định mức điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau được tính theo công thức sau:

$$M_{tp} = M_{cld} + M_{pd} + M_{pt}$$

Trong đó:

- M_{tp} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai.

- M_{cld} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất).

- M_{pd} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra phẫu diện đất = định mức/01 phẫu diện đất x số lượng phẫu diện đất điều tra.

- M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

b) Định mức điều tra, đánh giá thoái hoá đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau được tính theo công thức sau:

$$M_{tp} = M_{thd} + M_{dt} + M_{pt}$$

Trong đó:

- M_{tp} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hoá đất.

- M_{cld} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hoá đất (không tính các nội dung điều tra các loại hình thoái hoá đất).

- M_{dt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra các loại hình thoái hoá tính theo điểm điều tra = định mức/01 điểm điều tra x số lượng điểm điều tra.

- M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định

mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

c) Định mức điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau được tính theo công thức sau:

$$M_{tp} = M_{ond} + M_{lm} + M_{pt}$$

Trong đó:

- M_{tp} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

- M_{ond} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất).

- M_{lm} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra lấy mẫu đất = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất điều tra.

- M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

6. Các nội dung kỹ thuật, phương pháp lấy mẫu, chỉ tiêu phân tích và tiêu chuẩn đánh giá trong Định mức này phải tuân thủ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ và Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; khi có thay đổi kỹ thuật, thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiến hành rà soát, điều chỉnh định mức phù hợp.

PHẦN II ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Điều 6. Nội dung công việc

Nội dung công việc điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh được thực hiện theo quy định từ Điều 9 đến Điều 16 Chương II Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo phục hồi đất.

Điều 7. Định mức lao động

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa			
1.1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1.1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3	64	96
-	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	32	48

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
-	Kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	32	48
1.1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra			
1.1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	64	128
1.1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3ĐCV3	64	128
1.1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 3ĐCV3	192	288
-	Thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất	Nhóm 2ĐCV3	64	100
-	Tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	64	100

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
-	Diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	64	88
1.1.2.4	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và các thông tin khác có liên quan đến giá đất	Nhóm 2ĐCV3	64	96
-	Thông tin, tài liệu, số liệu về bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2ĐCV3	32	48
-	Giá đất cụ thể, giá đất, phương án bồi thường giải phóng mặt bằng,	Nhóm 2ĐCV3	32	48
1.2	Khảo sát sơ bộ để xác định hướng tuyến điều tra phục vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
1.2.1	Xác định tuyến điều tra trên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	4	
1.2.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra theo đặc trưng về địa hình, thổ nhưỡng, hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 3ĐCV3		64
1.2.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	8	
1.3	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
1.3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV3	96	
-	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn gốc hay thời gian tổng hợp xây dựng	Nhóm 4ĐCV3	16	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
-	Đối chiếu số liệu cũ với hiện trạng để xác định sự phù hợp thực tế của từng nguồn tài liệu	Nhóm 4ĐCV3	32	
-	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan và thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được	Nhóm 4ĐCV3	48	
1.3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV3	20	
1.3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	15	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa			
2.1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
2.1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
2.1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV3	22	
2.1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	32	
2.1.1.3	Xác định số lượng phẫu diện, khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	64	
2.1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	128	
-	Chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin	Nhóm 4ĐCV3	96	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
-	Xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 4ĐCV3	32	
2.1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất: xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện đất	Nhóm 4ĐCV3	70	
2.1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn cấp tỉnh	Nhóm 4ĐCV3	32	
2.1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra phẫu diện, kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ trước vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	42	
2.1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	20	
2.1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	32	
-	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	24	
-	Tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	8	
2.1.3	Chuẩn bị bản mô tả khoanh đất điều tra, bản tả phẫu diện đất	Nhóm 2ĐCV3	20	
2.1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	64	
2.2	Điều tra phẫu diện đất (không bao gồm điều tra phẫu diện đất)			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo đặc điểm thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình; điều tra, mô tả thông tin khoanh đất	Nhóm 4ĐCV3		192
-	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo đặc điểm thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình	Nhóm 4ĐCV3		128
-	Điều tra, mô tả thông tin khoanh đất theo bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3		64
2.2.2	Xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện tại thực địa, tọa độ điểm điều tra phẫu diện được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm điều tra phẫu diện lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi)	Nhóm 4ĐCV3		96
2.2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	128	
2.2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV3	96	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp			
3.1	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra			
3.1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, bản tả phẫu diện, ảnh điều tra, tiêu bản đất và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	64	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.1.2	Lập bảng thống kê danh sách phẫu diện điều tra và mẫu đất; sắp xếp tiêu bản đất, mẫu đất và bản tả theo danh sách; lựa chọn mẫu đất phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích	Nhóm 2ĐCV3	64	
3.2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá chất lượng đất			
3.2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất	Nhóm 3ĐCV3	4	
3.2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng, gồm: loại thổ nhưỡng và độ dày tầng đất	Nhóm 2ĐCV3	64	
3.2.3	Tổng hợp kết quả điều tra về địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối)	Nhóm 2ĐCV3	64	
3.2.4	Tổng hợp kết quả phân tích về tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất	Nhóm 2ĐCV3	128	
3.2.5	Tổng hợp kết quả điều tra khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn)	Nhóm 2ĐCV3	64	
3.3	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất hiện trạng và định hướng sử dụng đất			
3.3.1	Xác định và phân cấp đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	4	
3.3.2	Xác định diện tích của mỗi loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	64	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.3.3	Tổng hợp kết quả điều tra về chế độ nước theo loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	64	
3.3.4	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế cho từng khoanh đất và từng khu vực điều tra trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	96	
3.3.5	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả xã hội cho từng khoanh đất và từng khu vực điều tra trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	96	
3.3.6	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả môi trường cho từng khoanh đất và từng khu vực điều tra trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	96	
3.3.7	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất phục vụ định hướng sử dụng đất	Nhóm 3ĐCV3	96	
3.4	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	100	
Bước 4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
4.1	Chuẩn hóa các yếu tố nền bản đồ chất lượng đất, bản đồ tiềm năng đất đai	Nhóm 2ĐCV3	64	
4.2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV3	128	
4.3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
4.3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3	4	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	64	
4.3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất	Nhóm 3ĐCV3	64	
4.4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất			
4.4.1	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất trong lớp thông tin khoanh đất điều tra của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	256	
4.4.2	Nhập kết quả phân tích mẫu đất vào lớp thông tin đã xây dựng	Nhóm 3ĐCV3	32	
4.4.3	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về đặc điểm thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất, khí hậu	Nhóm 3ĐCV3	320	
4.4.4	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề về khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức chất lượng đất	Nhóm 3ĐCV3	96	
4.4.5	Chồng xếp lớp thông tin phân mức chất lượng đất với lớp thông tin loại đất để xác định chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 3ĐCV3	160	
4.4.6	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3	2	
4.4.7	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV3	20	
4.5	Khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi			
4.5.1	Xác định các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	32	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.5.2	Chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	32	
4.6	Xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai			
4.6.1	Nhập kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV3	256	
4.6.2	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về chế độ nước, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường	Nhóm 3ĐCV3	320	
4.6.3	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	192	
4.6.4	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề tiềm năng đất đai phục vụ định hướng sử dụng đất cho từng loại đất	Nhóm 3ĐCV3	192	
4.6.5	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất	Nhóm 1ĐCV3	4	
4.6.6	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV3	20	
4.7	Xây dựng dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
4.7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	32	
4.7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	13	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.8	Cập nhật dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	10	
Bước 5	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất			
5.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất			
5.1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất	Nhóm 2ĐCV3	64	
5.1.2	Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	32	
5.1.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	64	
5.1.4	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	22	
5.1.5	Tổng hợp đánh giá chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	43	
5.2	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai			
5.2.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	64	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	32	
5.2.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	43	
5.2.4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	64	
5.2.5	Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	43	
5.2.6	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo loại đất và định hướng sử dụng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	320	
5.3	Phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước			
5.3.1	Đánh giá sự thay đổi chất lượng đất so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	64	
5.3.2	Đánh giá sự thay đổi tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	32	
5.3.3	Phân tích, đánh giá xu hướng và nguyên nhân sự thay đổi về chất lượng và tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	43	
5.4	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	64	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.5	Xây dựng báo cáo đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	65	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
6.1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	32	
6.2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	64	
6.3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	22	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức		
			(công nhóm/phẫu diện)		
			Chính	Phụ	Thăm dò
1	Trường hợp đào phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,75	0,38	0,25
2	Trường hợp khoan phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,38	0,25	0,12

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 3

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức
				(công/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng	1ĐCV3	0,24
2	1Đ2	Tỷ trọng	1ĐCV3	0,24
3	1Đ3	pHKCl	1ĐCV3	0,4
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số	1ĐCV3	0,45
5	1Đ5	Thành phần cơ giới		
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn	1ĐCV3	0,32
5b	1Đ5b	Limon	1ĐCV3	0,32
5c	1Đ5c	Sét	1ĐCV3	0,32
6	1Đ6	CEC	1ĐCV3	0,4
7	1Đ7	N tổng số	1ĐCV3	0,75
8	1Đ8	P2O5 tổng số	1ĐCV3	0,75
9	1Đ9	K2O tổng số	1ĐCV3	0,75
10	1Đ10	Lưu huỳnh tổng số	1ĐCV3	0,45
11	1Đ11	Tổng muối tan	1ĐCV3	0,4
12	1Đ12	Vi sinh vật		
12a	1Đ12a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	1ĐCV3	0,5
12b	1Đ12b	Tổng số nấm men	1ĐCV3	0,4
12c	1Đ12c	Tổng số nấm mốc	1ĐCV3	0,4
12d	1Đ12d	Tổng số xạ khuẩn	1ĐCV3	0,5

Điều 8. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phân diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 4

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức	
				(Kw)	(ca/tỉnh trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		1.922	
2	Bàn làm việc	Cái	96		11.533	
3	Ghế tựa	Cái	96		11.533	
4	Chuột máy tính	Cái	60		6.920	
5	Máy tính Casio	Cái	60		1.153	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		1.922	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		6.920	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	768	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	640	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	961	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	1.922	
12	Màn chiếu điện	Cái	60	0,121	35	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		35	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			971
15	Quần áo mưa	Bộ	12			468
16	Ba lô	Cái	24			971
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			243
18	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60			103

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức	
				(Kw)	(ca/tỉnh trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			412

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng 4 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	100
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	10,25	7,01
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	10,50	92,99
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,13	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	35,78	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	35,24	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	3,1	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng 5

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	3,00	1,50	1,00	1,50	0,75	0,50
2	Ba lô	Cái	24	3,00	1,50	1,00	1,50	0,75	0,50
3	Quần áo mưa	Bộ	12	1,50	0,75	0,50	0,75	0,38	0,25
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	24	0,75	0,38	0,25			
5	Khoan lấy mẫu đất	Bộ	24				0,38	0,19	0,13
6	Dụng cụ so màu (Munsell) đất	Cái	24	0,75	0,38	0,25	0,38	0,19	0,13
7	Ổng đựng dung trọng đất	Ổng	24	5	5		5	5	
8	Bộ đóng dung trọng đất	Bộ	24	0,10	0,10		0,10	0,10	
9	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60	0,50	0,25	0,13	0,50	0,25	0,13
10	Bình đựng nước uống	Cái	36	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25
11	Mũ cứng	Cái	12	4	2	2	2	1	1

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
12	Ô che mưa che nắng	Cái	12	2	1	1	1	0,5	0,5
13	Giày bảo hộ	Đôi	6	4	2	2	2	1	1
14	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6	0,5	0,25	0,25	0,25	0,125	0,125
15	Thước đo phẫu diện	Cái	6	1	0,5		0,5	0,25	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 6

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng				
	1	Cốc nhựa	Cái	36		0,16
	2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,16
	3	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,16
	4	Phễu lọc thủy tinh	Cái	12		0,16
	5	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,16
	6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,16

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	7	Áo blu	Cái	12		0,4
	8	Dép xốp	Đôi	6		0,8
	9	Găng tay	Hộp	0,3		0,01
	10	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
	11	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,06
	12	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,06
	13	Bàn làm việc	Cái	96		0,24
	14	Ghế tựa	Cái	96		0,24
	15	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,04
	16	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,04
	17	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
	18	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,015
	19	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,24
2	1Đ2	Tỷ trọng				Như 1Đ1
3	1Đ3	pH_{KCl}				
	1	Cốc nhựa	Cái	36		0,24
	2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,24
	3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,24
	4	Bình thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,24

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	5	Đĩa phoi mẫu	Cái	12		0,24
	6	Áo blu	Cái	12		0,4
	7	Dép xốp	Đôi	6		0,8
	8	Găng tay	Hộp	0,3		0,01
	9	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
	10	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,1
	11	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
	12	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
	13	Ghế tựa	Cái	96		0,4
	14	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	15	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	16	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	17	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	18	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,28
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1		0,28
	3	Đĩa phoi mẫu	Cái	12		0,28
	4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,28

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	5	Pipet 5ml	Cái	12		0,28
	6	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,28
	7	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,28
	8	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,28
	9	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,28
	10	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
	11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,28
	12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,28
	13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,28
	14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,28
	15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
	16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
	17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
	18	Áo blu	Cái	12		0,4
	19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
	20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
	21	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
	22	Bàn làm việc	Cái	96		0,4

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	23	Ghế tựa	Cái	96		0,4
	24	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	25	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	26	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	27	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	28	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
5	1Đ5	Thành phần cơ giới				
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn				
	1	Cốc nhựa	Cái	36		0,16
	2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,16
	3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,16
	4	Ống trụ 1000ml	Cái	12		0,16
	5	Ống hút Robinson	Cái	12		0,16
	6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,16
	7	Khay đựng mẫu sàng rây	Cái	12		0,16
	8	Áo blu	Cái	12		0,4
	9	Dép xốp	Đôi	6		0,8
	10	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
	11	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	12	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,08
	13	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,08
	14	Bàn làm việc	Cái	96		0,32
	15	Ghế tựa	Cái	96		0,32
	16	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,053
	17	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,053
	18	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	19	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,02
	20	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,32
5b	1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
6	1Đ6	CEC				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,36
	2	Ống nghiệm 25*150	Ống	6		0,36
	3	Ống nghiệm không nắp	Ống	6		0,36
	4	Ống nghiệm có nắp	Ống	6		0,36
	5	Micropipet 1ml	Cái	12		0,36
	6	Pipet 5ml	Cái	12		0,36

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	7	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,36
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,36
	9	Bình tia	Cái	36		0,36
	10	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,36
	11	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,36
	12	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,36
	13	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,36
	14	Áo blu	Cái	12		0,4
	15	Dép xốp	Đôi	6		0,8
	16	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
	17	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
	18	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,2
	19	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,08
	20	Bàn làm việc	Cái	96		0,8
	21	Ghế tựa	Cái	96		0,8
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
	25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,05
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,8

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
7	1Đ7	N tổng số				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,7
	2	Micropipet 10ml	Cái	12		0,7
	3	Pipet 5ml	Cái	12		0,7
	4	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,7
	5	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,7
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,7
	7	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,7
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,7
	9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,7
	10	Đèn D2	Cái	24		0,7
	11	Đèn Tungsten	Cái	24		0,7
	12	Cuvet 1cm	Cái	12		0,7
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,7
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,7
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,7
	16	Áo blu	Cái	12		0,4
	17	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
	19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
	25	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
	26	Ghế tựa	Cái	96		0,4
8	1Đ8	P₂O₅ tổng số				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,28
	2	Bình tam giác	Cái	12		0,28
	3	Micropipet 10ml	Cái	12		0,28
	4	Pipet 5ml	Cái	12		0,28
	5	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,28
	6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,28
	7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,28
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
	9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,28

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,28
	11	Bình tia	Cái	36		0,28
	12	Đèn Wimax = 20011	Cái	24		0,28
	13	Đèn DI max = 50011	Cái	24		0,28
	14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,28
	15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
	16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
	17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
	18	Áo blu	Cái	12		0,4
	19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
	20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
	21	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,057
	22	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,057
	23	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	24	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	25	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
	27	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
	28	Ghế tựa	Cái	96		0,4
9	1Đ9	K₂O tổng số				

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,28
	2	Đĩa phoi mẫu	Cái	12		0,28
	3	Bình tam giác	Cái	12		0,28
	4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,28
	5	Pipet 5ml	Cái	12		0,28
	6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,28
	7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,28
	8	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,28
	9	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
	10	Cốc nhựa	Cái	36		0,28
	11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,28
	12	Bình tia	Cái	36		0,28
	13	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,28
	14	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,28
	15	Cuvet 1cm	Cái	12		0,28
	16	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
	17	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
	18	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	19	Áo blu	Cái	12		0,4
	20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
	21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
	27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
	28	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
	29	Ghế tựa	Cái	96		0,4
10	1Đ10	Lưu huỳnh tổng số				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,28
	2	Đĩa phôi mẫu	Cái	12		0,28
	3	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,28
	4	Pipet 10ml	Cái	12		0,28
	5	Micropipet 5ml	Cái	12		0,28
	6	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
	7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,28

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	8	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,28
	9	Cốc nhựa	Cái	36		0,28
	10	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,28
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,28
	12	Bình tia	Cái	36		0,28
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
	16	Áo blu	Cái	12		0,4
	17	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
	18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
	19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
	25	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
	26	Ghế tựa	Cái	96		0,4

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
11	1Đ11	Tổng muối tan				Như 1Đ9
12	1Đ12	Vi sinh vật				
12a	1Đ12 a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí				
	1	Áo blu	Cái	12		0,6
	2	Găng tay	Hộp	0,3		0,6
	3	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,6
	4	Ống ependof 1 ml	Cái	1		0,6
	5	Đầu cone 0,2ml	Cái	1		0,6
	6	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,6
	7	Ống đong 100ml	Cái	12		0,6
	8	Ống đong 250ml	Cái	12		0,6
	9	Ống đong 500ml	Cái	12		0,6
	10	Ống đong 1000ml	Cái	12		0,6
	11	Cốc thủy tinh 50 ml	Cái	12		0,6
	12	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,6
	13	Đĩa petri	Cái	12		0,6

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	14	Bình tam giác 500ml	Cái	12		0,6
	15	Micropipet 1ml	Cái	12		0,6
	16	Micropipet 0,2ml	Cái	12		0,6
	17	Đèn cồn	Cái	12		0,6
	18	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,16
	19	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,16
	20	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	21	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,06
	22	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,96
12b	1Đ12 b	Tổng số năm men				Như 1Đ12a
12c	1Đ12 C	Tổng số năm mốc				Như 1Đ12a
12d	1Đ12 d	Tổng số xạ khuẩn				Như 1Đ12a

Điều 9. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 7

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	2	2

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	33	3
4	Mực in màu A4	Hộp	7	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	10	
6	Mực phô tô	Hộp	7	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	2	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
9	Giấy A3	Gram	2	
10	Giấy A4	Gram	244	10
11	Giấy in A0	Cuộn	8	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	15	
13	Sổ công tác	Quyển	60	60
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	3	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng 7 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	100
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	10,25	7,01

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	100
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	10,50	92,99
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,13	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	35,78	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	35,24	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	3,1	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng 8

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 phẫu diện)					
			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
			Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Hộp tiêu bản	Hộp	1	1		1	1	
2	Túi PE (zipper)	Cái	3	2		3	2	
3	Túi Zipper bạc	Cục	3	2		3	2	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 9

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
				(tính cho 01 chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng		
	1	Bao đựng mẫu	Cái	1
	2	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,3
	3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
2	1Đ2	Tỷ trọng		Như 1Đ1
3	1Đ3	pH_{KCl}		
	1	KCl	Gram	4
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1
	3	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,3
	4	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số		
	1	K ₂ Cr ₂ O ₇	Gram	13
	2	H ₂ SO ₄	ml	12,5
	3	FeSO ₄ (NH ₄) ₂ SO ₄ .H ₂ O	Gram	24,5
	4	C ₁₂ H ₇ N ₂ .H ₂ O	Gram	0,4
	5	H ₃ PO ₄	ml	25
	6	Diphenylamin	Gram	1
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
	8	Bao đựng mẫu	Cái	1
	9	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,1
	10	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
				(tính cho 01 chỉ tiêu)
5	1Đ5	Thành phần cơ giới		
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn		
	1	$(\text{NaPO}_3)_6$	Gram	0,5
	2	Na_2CO_3	Gram	0,5
	3	Bao đựng mẫu	Cái	1
	4	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,3
	5	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
5b	1Đ5b	Limon		Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét		Như 1Đ5a
6	1Đ6	CEC		
	1	CH_3COOH	Gram	9,65
	7	NH_4OH	Gram	19
	3	Etanol	ml	25
	4	KCl	Gram	12,5
	5	HCl	ml	12,5
	6	H_3BO_3	Gram	5
	7	NaOH	Gram	5
	8	H_2SO_4 tiêu chuẩn	ml	12,5
	9	Bromocresol xanh	Gram	0,2
	10	Metyl đỏ	Gram	0,2
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10
	12	Màng lọc	Cái	0,5

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
				(tính cho 01 chỉ tiêu)
	13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
7	1Đ7	N tổng số		
	1	NaOH	Gram	2
	2	H ₃ BO ₃	ml	0,2
	3	K ₂ S ₂ O ₈	Gram	0,5
	4	KNO ₃	Gram	0,6
	5	Glyxin	Gram	0,5
	6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	ml	0,5
	7	K ₂ SO ₄	Gram	2
	8	HCl	ml	1
	9	H ₂ SO ₄	ml	10
	10	Hợp kim Devarda	Gram	0,2
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10
	12	Giấy lọc	Hộp	0,05
	13	Giấy lau	Hộp	0,01
	14	Sổ công tác	Cuốn	0,005
8	1Đ8	P₂O₅ tổng số		
	1	H ₂ SO ₄	ml	0,8
	2	Phenolphthalein	Gram	0,2
	3	K ₂ S ₂ O ₈	Gram	0,2
	4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	Gram	0,6
	5	NaOH	Gram	0,5

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
				(tính cho 01 chỉ tiêu)
	6	Kali antimonatrat	Gram	0,4
	7	Axit Ascorbic	Gram	0,3
	8	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	0,5
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10
	10	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,05
	11	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,01
	12	Sổ công tác	Cuốn	0,005
9	1Đ9	K₂O tổng số		
	1	HF	ml	0,8
	2	HClO ₄	ml	0,4
	3	HCl	ml	0,4
	4	Dung dịch chuẩn K	ml	10
	5	CsCl	Gram	0,4
	6	Al(NO ₃) ₃	Gram	0,5
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
	8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,05
	9	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,01
	10	Sổ công tác	Cuốn	0,005
10	1Đ10	Lưu huỳnh tổng số		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0,6
	2	Methyl da cam	Gram	0,5

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
				(tính cho 01 chỉ tiêu)
	3	HCl	ml	0,2
	4	CH ₃ COOH	ml	0,4
	5	BaCl ₂	Gram	1
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	0,3
	7	Giấy lọc	Hộp	0,05
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	10
	9	Bao đựng mẫu	Cái	1
	10	Giấy lau	Hộp	0,01
	11	Sổ công tác	Cuốn	0,005
11	1Đ11	Tổng muối tan		Như 1Đ8
12	1Đ12	Vi sinh vật		
12a	1Đ12a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí		
	1	Môi trường PCA	Gram	9
	2	Nước cất	Lít	1
	3	Cồn	Lít	0,1
	4	Bông không thấm nước	Gram	20
12b	1Đ12b	Tổng số nấm men		
	1	Môi trường DRBC	Gram	8
	2	Sodium clorua	Gram	1,7
	3	Nước cất	Lít	1
	4	Cồn	Lít	0,1
	5	Bông không thấm nước	Gram	20

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
				(tính cho 01 chỉ tiêu)
	6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
12c	1Đ12C	Tổng số nấm mốc		
	1	Môi trường DRBC	Gram	8
	2	Sodium clorua	Gram	1,7
	3	Nước cất	Lít	1
	4	Cồn	Lít	0,1
	5	Bông không thấm nước	Gram	20
	6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
12d	1Đ12d	Tổng số xạ khuẩn		
	1	Tinh bột tan	Gram	10
	2	Dipotassium photphat	Gram	0,25
	3	Magie sunphat	Gram	0,25
	4	Potassium nitrate	Gram	0,5
	5	Sodium clorua	Gram	1,95
	6	Sắt sunphat	Gram	0,005
	7	Thạch bột	Gram	7,5
	8	Nước cất	Lít	1
	9	NaOH	Gram	1
	10	Cồn	Lít	0,1
	11	Bông không thấm nước	Gram	20
	12	Giấy đo pH	Hộp	0,005
	13	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,02

Điều 10. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung phân tích mẫu đất)

Bảng 10

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	26.944	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	33.217	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng 10 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	12,25	
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	12,50	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,13	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	35,78	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	31,24	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	3,1	

2. Phân tích mẫu đất

Bảng 11

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức
			(tính cho 01 chỉ tiêu)
1	Điện năng dùng cho dụng cụ phân tích mẫu đất		
1.1	Dung trọng	Kwh	0,35
1.2	Tỷ trọng	Kwh	0,35
1.3	pH _{KCl}	Kwh	0,579
1.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	0,578
1.5	Thành phần cơ giới		
1.5a	Cát, cát mịn	Kwh	0,472
1.5b	Limon	Kwh	0,472
1.5c	Sét	Kwh	0,472
1.6	CEC	Kwh	1,156
1.7	N tổng số	Kwh	0,578
1.8	P ₂ O ₅ tổng số	Kwh	0,578
1.9	K ₂ O tổng số	Kwh	0,578
1.10	Lưu huỳnh tổng số	Kwh	0,578
1.11	Tổng muối tan	Kwh	0,578
2	Điện năng dùng cho thiết bị phân tích mẫu đất		
2.1	Dung trọng	Kwh	2,76
2.2	Tỷ trọng	Kwh	2,76

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức
			(tính cho 01 chỉ tiêu)
2.3	pH _{KCl}	Kwh	16,29
2.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	10,84
2.5	Thành phần cơ giới		
2.5a	Cát, cát mịn	Kwh	7,97
2.5b	Limon	Kwh	7,97
2.5.c	Sét	Kwh	7,97
2.6	CEC	Kwh	33,24
2.7	N tổng số	Kwh	10,49
2.8	P ₂ O ₅ tổng số	Kwh	10,49
2.9	K ₂ O tổng số	Kwh	12,68
2.10	Lưu huỳnh tổng số	Kwh	8,78
2.11	Tổng muối tan	Kwh	8,78

Điều 11. Định mức tiêu hao nhiên liệu

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng 12

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		2.480

Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng 12 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số		100
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa		7,01
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa		92,99
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp		
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai		
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất		
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai		

Điều 12. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 13

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Thời hạn	Định mức	
				(tháng)	(ca/tỉnh trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,35	60	6.920	

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Thời hạn	Định mức	
				(tháng)	(ca/tỉnh trung bình)	
					Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
2	Máy tính xách tay	Cái	0,35	60		971
3	Máy scan A4	Cái	0,4	60	8	
4	Máy in A3	Cái	0,5	60	10	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	60	30	
6	Máy in A4	Cái	0,35	60	20	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	60	20	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	2	
9	Máy phô tô	Cái	1,5	96	40	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	96	702	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,035	60	682	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái		60		103
13	Máy tính bảng	Cái	0,035	60		103

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng 13 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	100
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	10,25	7,01
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	10,50	92,99
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,13	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	35,78	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	35,24	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	3,1	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng 14

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/phẫu diện)					
					Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
					Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Máy tính bảng	Cái	60	0,35	0,75	0,25	0,25	0,5	0,25	0,25
2	Máy tính xách tay	Cái	60	0,35	0,4	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/phẫu diện)					
					Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
					Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,5	0,25	02,5	0,5	0,25	0,25
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60		0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
5	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,75	0,38	0,38	0,38	0,19	0,19

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 15

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn	Công suất	Định mức
				(tháng)	(Kw)	(ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,24
	2	Bình hút ẩm	Cái	120	0,1	0,24
	3	Cân phân tích	Cái	96	0,6	0,24
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,04
2	1Đ2	Tỷ trọng				Như 1Đ1
3	1Đ3	pH _{KCl}				

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn	Công suất	Định mức
				(tháng)	(Kw)	(ca/chỉ tiêu)
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,4
	9	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,4
	3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	120	0,17	0,4
	4	Máy khuấy từ	Cái	120	1,1	0,4
	5	pH metter (thiết bị đo pH)	Bộ	120	0,6	0,4
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,07
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	120	0,16	0,28
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
	4	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
	5	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,28
	6	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	120	0,55	0,1
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
5	1Đ5	Thành phần cơ giới				
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn				

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn	Công suất	Định mức
				(tháng)	(Kw)	(ca/chỉ tiêu)
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,32
	2	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,32
	3	Bình hút ẩm	Cái	120	1,1	0,32
	4	Bộ rây mẫu tiêu chuẩn	Bộ	120	0,6	0,32
	5	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,05
5b	1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
6	1Đ6	CEC				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,8
	2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,8
	3	Thiết bị lọc	Bộ	120	0,18	0,8
	4	Thiết bị chung cất	Bộ	120	1,2	0,8
	5	Cân phân tích	Cái	96	0,6	0,8
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,13
7	1Đ7	N tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn	Công suất	Định mức
				(tháng)	(Kw)	(ca/chỉ tiêu)
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
	4	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	Cái	96	0,16	0,2
	5	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
	6	Máy cất Nitơ	Bộ	120	0,2	0,4
	7	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,28
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,2
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
8	1Đ8	P ₂ O ₅ tổng số				Như 1Đ7
9	1Đ9	K ₂ O tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
	2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
	5	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,28
	6	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,1
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,2

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn	Công suất	Định mức
				(tháng)	(Kw)	(ca/chỉ tiêu)
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
10	1Đ10	Lưu huỳnh tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
	2	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,2
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
	5	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
	6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,28
	7	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	120	0,55	0,1
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	Cái	120	0,18	0,2
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
11	1Đ11	Tổng muối tan`				Như 1Đ7
12	1Đ12	Vi sinh vật				

Chương II
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOÁI HOÁ ĐẤT

Điều 13. Nội dung công việc

Nội dung công việc điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh được thực hiện theo quy định từ Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 Chương III Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo phục hồi đất.

Điều 14. Định mức lao động

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa			
1.1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa phục vụ điều tra, đánh giá thoái hóa đất			
1.1.1	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, thoái hóa đất; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3	64	96
1.1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử	Nhóm 3ĐCV3		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	dụng đất có liên quan đến thoái hóa đất			
1.1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	64	128
1.1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3ĐCV3	64	128
1.1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 3ĐCV3	320	512
1.1.3	Khảo sát sơ bộ tại thực địa			
1.1.3.1	Khảo sát sơ bộ xác định hướng tuyến điều tra	Nhóm 3ĐCV3	32	96
1.1.3.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra để xác định các khu vực có loại hình thoái hóa đặc trưng xuất hiện trên địa bàn theo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất đã có trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	64	128
1.1.3.3	Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	64	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
1.2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV3	128	
1.2.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV3	96	
1.2.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	64	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa			
2.1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
2.1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
2.1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV3	32	
2.1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra các loại hình thoái hóa và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	32	
2.1.1.3	Xác định số lượng khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 3ĐCV3	96	
2.1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin đã tạo lập từ các	Nhóm 2ĐCV3	160	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	thông tin, tài liệu, số liệu thu thập; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất			
2.1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra thoái hóa: vị trí điểm điều tra thoái hóa; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra thoái hóa (vị trí điểm điều tra thoái hóa đất trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện đất trong cùng khoanh đất) và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 4ĐCV3	128	
2.1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn cấp tỉnh	Nhóm 4ĐCV3	128	
2.1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra các loại hình thoái hóa và kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ trước vào lớp thông tin khoanh đất điều tra;	Nhóm 4ĐCV3	64	
2.1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa.	Nhóm 3ĐCV3	32	
2.1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	96	
2.1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra các loại hình thoái hóa	Nhóm 2ĐCV3	32	
2.1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	70	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm công điều tra các loại hình thoái hóa)			
2.2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các đặc điểm về thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước, loại đất, loại hình sử dụng đất, tỷ lệ che phủ đất, phương thức canh tác bảo vệ đất và các đặc trưng của các loại hình thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	64	128
2.2.2	Xác định vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa: vị trí các điểm điều tra này trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện	Nhóm 4ĐCV3		64
2.2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập.	Nhóm 4ĐCV3	192	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	128	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp			
3.1	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra			
3.1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, bản mô tả các loại hình thoái hóa, ảnh điều tra và bảng cơ sở dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	64	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.1.2	Lựa chọn kết quả phân tích	Nhóm 1ĐCV3	32	
3.2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá thoái hóa đất			
3.2.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV3	16	
3.2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hoá học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất, khí hậu, chế độ nước theo loại đất	Nhóm 2ĐCV3	160	
3.2.3	Tổng hợp kết quả điều tra phục vụ đánh giá đất bị suy giảm độ phì; đất bị xói mòn; đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; đất bị kết von, đá ong hóa; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa theo chỉ tiêu phân cấp	Nhóm 2ĐCV3	192	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	160	
Bước 4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất			
4.1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 2ĐCV3	128	
4.2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV3	192	
4.3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3	4	
4.3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	64	
4.3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất	Nhóm 3ĐCV3	96	
4.4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV3	224	
4.5	Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì	Nhóm 3ĐCV3	256	
4.6	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn	Nhóm 3ĐCV3	288	
4.7	Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa	Nhóm 3ĐCV3	256	
4.8	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	Nhóm 3ĐCV3	256	
4.9	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa	Nhóm 3ĐCV3	128	
4.10	Xây dựng bản đồ đất bị phèn hóa	Nhóm 3ĐCV3	128	
4.11	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV3	480	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.12	Khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 3ĐCV3	256	
4.13	Xây dựng cơ sở dữ liệu thoái hóa đất			
4.13.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến thoái hóa đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	128	
4.13.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	22	
4.14	Cập nhật dữ liệu về thoái hóa đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật	Nhóm 3ĐCV3	10	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất			
5.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất	Nhóm 2ĐCV3		
5.1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất theo	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	128	
5.1.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	64	
5.1.3	Phân tích, đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	224	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.1.4	Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	128	
5.2	Xác định xu hướng, nguyên nhân và dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2		
5.2.1	So sánh kết quả đánh giá thoái hóa đất với kết quả đánh giá thoái hóa đất kỳ trước theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	160	
5.2.2	Xác định nguyên nhân thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	160	
5.2.3	Đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị thoái hóa kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	128	
5.2.4	Dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	192	
5.3	Đề xuất các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	288	
5.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	128	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	64	
6.2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	96	
6.3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết dự án	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	32	

Ghi chú:

- Trường hợp thực hiện điều tra, đánh giá thoái hoá đất đồng thời với điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai (cùng cấp, cùng kỳ) thì không tính mức tại điểm 1.1.1, 1.1.2 và điểm 1.1.3.1 Bước 1; điểm 1.2.1, 1.2.3 Mục 1; khoản 2.1.1.1 Bước 2; điểm 3.2.2 Bước 3; điểm 4.1, 4.3 Bước 4. Các nội dung công việc khác tính 100% mức theo quy định tại Bảng trên.

2. Điều tra các loại hình thoái hóa

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra các loại hình thoái hóa và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3	0,05	005
2	Đối với địa bàn đã thực hiện điều tra, đánh giá thoái hóa đất thì xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa theo từng loại hình thoái hóa: điều tra xác định khu vực thoái hóa đất mới, các loại hình thoái hóa đã bị thay đổi	Nhóm 4ĐCV3	0,05	0,05

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	mức độ thoái hóa gồm điều tra khoanh vẽ tại thực địa nhằm chỉnh lý ranh giới các khoanh đất được xác định có sự thay đổi về mức độ thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa, mô tả thông tin điều tra các loại hình thoái hóa vào bản mô tả đã chuẩn bị			
3	Chụp ảnh minh họa cảnh quan khu vực, điểm điều tra; thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4ĐCV3	0,05	0,05

Điều 15. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Công suất	Định mức	
			(tháng)	(Kw)	(ca/tỉnh trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		2.610	
2	Bàn làm việc	Cái	96		7.828	
3	Ghế tựa	Cái	96		7.828	
4	Chuột máy tính	Cái	60		4.697	
5	Máy tính Casio	Cái	60		783	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		1.305	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		4.697	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	261	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Công suất	Định mức	
			(tháng)	(Kw)	(ca/tỉnh trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	435	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	653	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	1.305	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		4	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		4	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			3.709
15	Quần áo mưa	Bộ	12			1.855
16	Ba lô	Cái	24			3.709
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			927
18	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60			133
19	Pin máy ảnh kĩ thuật số và máy định vị	Cục	6			266

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng 18 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	100
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	14,02	11,20

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	100
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	13,44	88,80
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	8,16	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất. Trong đó:	43,52	
	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	4,34	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa	1,88	
	Xây dựng bản đồ đất bị phèn hóa	1,88	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	17,76	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	3,1	

2. Điều tra các loại hình thoái hóa đất

Bảng 19

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				(ca/điểm điều tra)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,40
2	Ba lô	Cái	24		0,20
3	Mũ cứng	Cái	12		0,2
4	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,2

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				(ca/điểm điều tra)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Giày bảo hộ	Đôi	6		0,4
6	Quần áo mưa	Bộ	12		0,2
7	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,4
8	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		0,34
9	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị, máy đo pH	Cục	6		8,05

Điều 16. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	3	2
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	11	2
4	Mực in màu A4	Hộp	3	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	3	
6	Mực phôi tô	Hộp	3	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	4,5	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	3,2	
9	Giấy A3	Gram	2	2
10	Giấy A4	Gram	64	15

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Giấy in A0	Cuộn	5	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4	
13	Sổ công tác	Cái	64	64
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	3	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng 20 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	100
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	14,02	11,20
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	13,44	88,80
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	8,16	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất. Trong đó	43,52	
	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	4,34	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa	1,88	
	Xây dựng bản đồ đất bị phèn hóa	1,88	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	17,76	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	3,1	

Điều 17. Định mức tiêu hao năng lượng**Bảng 21**

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức	
			(tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	18.290	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kwh	19.532	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng 21 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	14,02	
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	6,72	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	8,16	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	42,14	
	Trong đó:		
	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	4,34	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa	1,88	
	Xây dựng bản đồ đất bị phèn hóa	1,88	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	17,76	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	3,1	

Điều 18. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng 22

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức	
					(ca/tỉnh trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	60	0,035	3.534	
2	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		1.372
3	Máy scan A4	Cái	60	0,4	5	
4	Máy in A3	Cái	60	0,5	9	
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	40	
6	Máy in A4	Cái	60	0,35	9	
7	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	25	
8	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	10	
9	Máy phun tô	Cái	96	1,5	56	

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức	
					(ca/tỉnh trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	906	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,035	1.329	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			158
13	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		158

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng 22 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Tổng số		100	100
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	14,02	11,20
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	13,44	88,80
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	8,16	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất. Trong đó:	43,52	
	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa	4,34	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa	1,88	
	Xây dựng bản đồ đất bị phèn hóa	1,88	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Tổng số		100	100
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	17,76	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	3,1	

2. Điều tra các loại hình thoái hóa đất

Bảng 23

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức	
				(Kw)	(ca/điểm điều tra)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			0,34
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		0,34
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		0,13
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60			0,06

Chương III

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT

Điều 19. Nội dung công việc

Nội dung công việc điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh được thực hiện theo quy định từ Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 Chương IV Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo phục hồi đất.

Điều 20. Định mức lao động

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 24

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1.1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1.1.1	Nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội; tình hình quản lý và sử dụng đất có liên quan đến ô nhiễm đất trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra			
1.1.1.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	32	64
1.1.1.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;	Nhóm 3ĐCV3	32	64

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.1.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp.	Nhóm 3ĐCV3	192	256
1.1.2	Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan đến ô nhiễm đất			
1.1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (nếu có) gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3	32	64
1.1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về thực trạng xử lý môi trường tại các khu vực có nguồn gây ô nhiễm là khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác	Nhóm 3ĐCV3	22	64
1.1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến thực trạng, mức độ ô nhiễm môi trường đất, nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường bị ảnh hưởng từ các nguồn gây ô nhiễm từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác	Nhóm 3ĐCV3	16	32
1.1.3	Khảo sát sơ bộ tại thực địa để xác định hướng tuyến điều tra			

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.3.1	Khảo sát sơ bộ xác định các khu vực đất nông nghiệp theo từng tuyến điều tra, theo mức độ sử dụng phế phụ phẩm, phân bón, hóa chất BVTV; các khu vực nuôi trồng thủy sản sử dụng nhiều thức ăn, hóa chất hoặc nguồn nước tưới bị ô nhiễm đối với điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3	32	64
1.1.3.2	Khảo sát sơ bộ theo tuyến điều tra xác định khu vực có nguồn gây ô nhiễm, tác nhân gây ô nhiễm do nước thải, chất thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác đối với điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh	Nhóm 3ĐCV3	32	64
1.1.3.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	64	
1.2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
1.2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV3	64	
1.2.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV3	64	
1.2.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	100	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa			
2	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
2.1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV3	64	
2.1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra ô nhiễm, lớp thông tin điểm điều tra ô nhiễm và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	64	
2.1.1.3	Xác định số lượng điểm điều tra, lấy mẫu đất; khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	64	
2.1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra, gồm: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về loại đất, đơn vị hành chính cấp xã; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 4ĐCV3	320	
2.1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra: xác định vị trí điểm điều tra; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 4ĐCV3	125	
2.1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn cấp tỉnh	Nhóm 4ĐCV3	64	
2.1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra và kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	64	
2.1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	34	
2.1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	128	
2.1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra, phiếu lấy mẫu đất	Nhóm 2ĐCV3	30	
2.1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	100	

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Điều tra, lấy mẫu tại thực địa			
2.2.1	Khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các tác nhân gây ảnh hưởng đến đất từ lượng phân bón vô cơ, hóa chất BVTN, thức ăn và hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản hoặc nguồn nước tưới bị ô nhiễm và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 2ĐCV3		256
2.2.2	Xác định vị trí điểm lấy mẫu đất tại thực địa, tọa độ điểm lấy mẫu đất được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm lấy mẫu lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi)	Nhóm 2ĐCV3		128
2.2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã được tạo lập	Nhóm 2ĐCV3	320	
2.2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV3	250	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp			
3.1	Tổng hợp, xử lý sau điều tra thực địa			
3.1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, phiếu lấy mẫu đất, ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	192	
3.1.2	Lập bảng thống kê danh sách mẫu đất, lựa chọn chỉ tiêu phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích	Nhóm 4ĐCV3	192	
3.2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá ô nhiễm đất			
3.2.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3	20	

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.2.2	Tổng hợp, đánh giá kết quả phân tích mẫu đất theo khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 2ĐCV3	192	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp.	Nhóm 2ĐCV3	320	
Bước 4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			
4.1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 2ĐCV3	192	
4.2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV3	64	
4.3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
4.3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3	4	
4.3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	64	
4.3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin thuộc tính vào lớp thông tin về loại đất	Nhóm 3ĐCV3	96	
4.4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	128	
4.5	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			
4.5.1	Xây dựng lớp thông tin phân mức ô nhiễm theo chỉ tiêu	Nhóm 3ĐCV3	384	
4.5.2	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích, đánh giá thực trạng đất bị ô nhiễm	Nhóm 1ĐCV3	4	
4.5.3	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 3ĐCV3	32	
4.6	Khoanh vùng các khu vực đất bị ô nhiễm cần thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	64	

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.7	Xây dựng dữ liệu ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3	64	
4.7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến ô nhiễm đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	128	
4.7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	22	
4.8	Cập nhật dữ liệu về ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	10	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất			
5.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất			
5.1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 2ĐCV3	96	
5.1.2	Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	195	
5.2	Cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	288	
5.3	Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	64	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
6.1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	64	

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	96	
6.3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	32	

Ghi chú: Trường hợp điều tra, đánh giá ô nhiễm đất đồng thời với điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai thì không tính mức tại điểm 1.1.1 Bước 1; điểm 2.1.1.1 Bước 2; điểm 4.3.1 Bước 4. Các nội dung còn lại được tính bằng 100% mức quy định tại Bảng này.

2. Điều tra lấy mẫu đất

(Lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực lấy mẫu đất, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói, bảo quản mẫu đất)

Bảng 25

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức	
			(công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Lấy mẫu đất	Nhóm 3 2ĐCV3 1XL4	0,25	0,25
2	Chụp ảnh cảnh quan khu vực lấy mẫu đất, điểm lấy mẫu đất	Nhóm 3 2ĐCV3 1XL4	0,25	0,25
3	Viết phiếu lấy mẫu đất	Nhóm 3 2ĐCV3 1XL4	0,25	0,25
4	Đóng gói, bảo quản mẫu đất	Nhóm 3 2ĐCV3 1XL4	0,25	0,25

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 26

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb	1ĐCV2	0,45
2	1Đ2	Cd	1ĐCV2	0,45
3	1Đ3	As	1ĐCV2	0,85
4	1Đ4	Cu	1ĐCV2	0,7
5	1Đ5	Zn	1ĐCV2	0,7
6	1Đ6	Cr	1ĐCV2	0,7
7	1Đ7	Ni	1ĐCV3	0,85
8	1Đ8	Hg	1ĐCV3	0,85
9	1Đ9	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	1ĐCV3	1,2

Điều 21. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng 27

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức	
				(Kw)	(ca/tỉnh trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		732	
2	Bàn làm việc	Cái	96		1.560	
3	Ghế tựa	Cái	96		1.560	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức	
				(Kw)	(ca/tỉnh trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Chuột máy tính	Cái	60		936	
5	Máy tính Casio	Cái	60		156	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		260	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		936	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	58	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	98	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	130	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	292	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		12	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		12	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			480
15	Quần áo mưa	Bộ	12			240
16	Ba lô	Cái	24			480
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			240
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			176
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			704

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động cho điều tra ô nhiễm đất cấp tỉnh tại Bảng 27 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	100
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	14,02	11,2
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	6,72	88,8
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	32,41	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	25,98	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	17,77	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,1	

2. Điều tra lấy mẫu đất

Bảng 28

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				(tính cho 01 mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,25
2	Ba lô	Cái	24		0,25
3	Quần áo mưa	Bộ	12		0,13

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức	
				(tính cho 01 mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	6		0,25
5	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		0,25
6	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,25
7	Mũ cứng	Cái	12		0,25
8	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,25
9	Giày bảo hộ	Cái	6		0,25
10	Giày bảo hộ	Cái	6		0,25
11	Cân điện tử	Cái	60		0,25
12	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6		0,05
13	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5		0,25

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 29

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức (ca/chỉ tiêu)
					(Kw)	
1	1Đ1	Pb				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,6
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,6
	3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,6
	4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,6

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức (ca/chỉ tiêu)
					(Kw)	
	5	Bình tia	Cái	36		0,6
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,6
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,6
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,6
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,6
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,6
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,6
	12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,3
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,6
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,6
	15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,6
	16	Áo blu	Cái	12		0,6
	17	Đèn D2	Cái	24		0,6
	18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,6
	19	Đèn EDL	Cái	24		0,6
	20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
	21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức (ca/chỉ tiêu)
					(Kw)	
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
	25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,05
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,6
	27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,6
	28	Bàn làm việc	Cái	96		0,6
	29	Ghế tựa	Cái	96		0,6
2	1Đ2	Cd				
3	1Đ3	Cu				Như 1Đ1
4	1Đ4	Zn				Như 1Đ1
5	1Đ5	Cr				Như 1Đ1
6	1Đ6	Ni				Như 1Đ1
7	1Đ7	As				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,9
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,9
	3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,9
	4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,9
	5	Bình tia	Cái	36		0,9
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,9
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,9
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,9

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức (ca/chỉ tiêu)
					(Kw)	
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,9
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,9
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,9
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,5
	13	Đèn D2	Cái	24		0,5
	14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,5
	15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,5
	16	Đèn EDL	Cái	24		0,5
	17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,9
	18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,9
	19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,9
	20	Áo blu	Cái	12		0,9
	21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
	22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
	23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,16
	24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,16
	25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,06
	27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,96
	28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,24

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức (ca/chỉ tiêu)
					(Kw)	
	29	Bàn làm việc	Cái	96		0,96
	30	Ghế tựa	Cái	96		0,96
8	1Đ8	Hg				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,9
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,9
	3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,9
	4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,9
	5	Bình tia	Cái	36		0,9
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,9
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,9
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,9
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,9
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,9
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,9
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,35
	13	Đèn D2	Cái	24		0,5
	14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,5
	15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,5

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức (ca/chỉ tiêu)
					(Kw)	
	16	Đèn EDL	Cái	24		0,5
	17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,9
	18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,9
	19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,9
	20	Áo blu	Cái	12		0,9
	21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
	22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
	23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,16
	24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,16
	25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,06
	27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,96
	28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,24
	29	Bàn làm việc	Cái	96		0,96
	30	Ghế tựa	Cái	96		0,96
9	1Đ9	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ				
	1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		1,2
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	12		1,2
	3	Cột tách mao quản	Cái	12		1,2
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	12		1,2

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức (ca/chỉ tiêu)
					(Kw)	
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	12		1,2
	6	Pipet 5ml	Cái	12		1,2
	7	Micropipet 5ml	Cái	12		1,2
	8	Cốc thủy tinh	Cái	12		1,2
	9	Bình định mức 50ml	Cái	12		1,2
	10	Bình định mức 500ml	Cái	12		1,2
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	12		1,2
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		1,2
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		1,2
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		1,2
	15	Áo blu	Cái	12		1,2
	16	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
	17	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
	18	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6		1,2
	19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,4
	20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,4
	21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,019
	22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,15
	23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	1,6
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,08

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất	Định mức (ca/chỉ tiêu)
					(Kw)	
	25	Bàn làm việc	Cái	96		1,2
	26	Ghế tựa	Cái	96		1,2

Điều 22. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng 30

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	2	2
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	4	
4	Mực in màu A4	Hộp	1	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	0,2	
6	Mực phôi tô	Hộp	1	
9	Giấy A3	Gram	2	
10	Giấy A4	Gram	15	
11	Giấy in A0	Cuộn	4	
12	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,2	
13	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
14	Sổ công tác	Quyển	64	64
15	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	2	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			(tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
16	Ồ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	3	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu cho điều tra ô nhiễm đất cấp tỉnh tại Bảng 30 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Tổng số		100	100
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	14,02	11,2
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	6,72	88,8
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	32,41	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	25,98	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	17,77	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,1	

2. Điều tra lấy mẫu đất

Bảng 31

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Sổ công tác	Quyển	0,04
2	Túi PE (zipper)	Cái	1
3	Túi Zipper bạc	Cái	1

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 32

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
				(ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
	2	HNO ₃	ml	10
	3	H ₂ O ₂	ml	10
	4	NaOH	gam	10
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
	8	Giấy lọc	Hộp	0,06
	9	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,01
	11	Khí argon	Bình	0,002
2	1Đ2	Cd		Như 1Đ1
3	1Đ3	Cu		Như 1Đ1
4	1Đ4	Zn		Như 1Đ1
5	1Đ5	Cr		Như 1Đ1
6	1Đ6	Ni		Như 1Đ1
7	1Đ7	As		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
	2	H ₂ O ₂	ml	10
	3	HNO ₃	ml	10

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
				(ca/chỉ tiêu)
	4	H ₂ SO ₄	ml	2
	5	HCl	ml	5
	6	KI	gam	2
	7	NaOH	gam	10
	8	NaBH ₄	gam	0,3
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10
	10	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	11	Giấy lau	Hộp	0,01
	12	Khí argon	Bình	0,002
	13	Khí axetylen	Bình	0,002
8	1Đ8	Hg		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
	2	H ₂ O ₂	ml	10
	3	HNO ₃	ml	10
	4	H ₂ SO ₄	ml	2
	5	HCl	ml	5
	6	KMnO ₄	gam	1
	7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	1
	8	NH ₄ OCl	gam	1
	9	SnCl ₂ .2H ₂ O	gam	0,5
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10
	11	Giấy lọc	Hộp	0,05
	12	Sổ công tác	Cuốn	0,005

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
				(ca/chỉ tiêu)
	13	Giấy lau	Hộp	0,01
	14	Khí argon	Bình	0,002
	15	Khí axetylen	Bình	0,002
9	1Đ9	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	Isooctan	ml	150
	4	Aceton	ml	150
	5	n-Hexan	ml	300
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1
	8	Septa cho vial	Cái	1
	9	Vial	Cái	1
	10	Bông thủy tinh	gam	10
	11	Pipet Pasteur	Cái	1
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10
	13	Giấy lau	Hộp	0,01
	14	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	15	Khí Nito	Bình	0,005
	16	Khí Heli	Bình	0,005

Điều 23. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng 33

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức	
			(tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	1.316	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kwh	8.928	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng dùng chung tại Bảng 33 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	14,02	
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	6,72	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	32,41	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	25,98	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	17,77	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,1	

2. Phân tích mẫu đất

Bảng 34

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho thông số Pb	Kwh	27,82	
2	Điện năng tiêu hao cho thông số Cd	Kwh	27,82	
3	Điện năng tiêu hao cho thông số As	Kwh	41,98	
4	Điện năng tiêu hao cho thông số Cu	Kwh	27,82	
5	Điện năng tiêu hao cho thông số Zn	Kwh	27,82	
6	Điện năng tiêu hao cho thông số Cr	Kwh	27,82	
7	Điện năng tiêu hao cho thông số Ni	Kwh	27,82	
8	Điện năng tiêu hao cho thông số Hg	Kwh	28,06	
9	Điện năng tiêu hao cho thông số Thuốc BVTN nhóm Phospho hữu cơ	Kwh	116,95	

Điều 24 Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng 35

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		90

Điều 25. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng 36

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	60	0,035	936	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	618	
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		396
5	Máy scan A4	Cái	60	0,4	2	
6	Máy in A3	Cái	60	0,5	2	
7	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	2	
8	Máy in A4	Cái	60	0,35	4	
9	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	2	
10	Máy chiếu Projector	Bộ	60	0,5	4	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	60	0,035	748	
12	Máy phôtô	Cái	96	1,5	20	
13	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			176
14	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		176

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho điều tra ô nhiễm cấp tỉnh điều tra tại Bảng 36 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	100
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	14,02	11,2

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100	100
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	6,72	88,8
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	32,41	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	25,98	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	17,77	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,1	

2. Điều tra, lấy mẫu ô nhiễm đất

Bảng 37

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,25
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,25
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,25
4	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,38

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 38

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb				

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,100
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2.2	0,067
2	1Đ2	Cd				Như 1Đ1
3	1Đ3	Cu				Như 1Đ1
4	1Đ4	Zn				Như 1Đ1
5	1Đ5	Cr				Như 1Đ1
6	1Đ6	Ni				Như 1Đ1
7	1Đ7	As				
	1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,100

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	8	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Bộ	120	0,6	0,600
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
8	1Đ8	Hg				Như 1Đ7
9	1Đ9	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
	2	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	120	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Bộ Soxhlet	Bộ	60	0,3	0,100
	6	Máy cất cô chân không	Bộ	120	0,65	0,100
	7	Bể ổn định nhiệt	Bộ	120		0,200
	8	Bể siêu âm	Bộ	96		0,300
	9	Bơm chân không	Bộ	60	0,37	0,300
	10	Máy sắc ký khí GC	Bộ	120	3	0,100
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
	12	Máy cô nito	Bộ	120	0,2	0,400